

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDC TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDC TP HCM)

(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange
on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM

P.602 Tầng 6 tòa nhà Centre Point-106
Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Q.Phú Nhuận,
TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 02/10/2018-CBTT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DTA
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 2/6 – 2/8 Núi Thành Phường 13 Quận Tân Bình Tp, HCM
 - Địa chỉ kinh doanh: P.602 Tầng 6 tòa nhà Centre Point-106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
 - Điện thoại/ *Telephone*: 028.3997.4668
 - Fax: 028.3997.4679
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN THỊ QUỲNH TRANG
Chức vụ/ *Position*: Trưởng phòng Pháp Chế Công ty.
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý 3/2018 của CTCP Đệ Tam.

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

.....

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 18/10/2018 tại đường dẫn : <http://www.detamland.com>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 18/10/2018 Available at: <http://www.detamland.com>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN THỊ QUỲNH TRANG

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đệ Tam
Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân bình, HCM

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		5
A - Tài sản ngắn hạn	100		62,390,988,205	74,987,931,361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,065,663,701	15,348,347,508
1. Tiền	111		2,389,049,063	7,848,347,508
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,676,614,638	7,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,371,356,539	57,244,365,958
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,146,883,029	8,774,994,143
2. Trả trước cho người bán	132		25,872,810,324	38,211,817,590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ K.H hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,351,663,186	10,257,554,225
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu cần xử lý	138			-
IV. Hàng tồn kho	140		3,254,447,048	721,032,806
1. Hàng tồn kho	141		3,254,447,048	721,032,806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,699,520,917	1,674,185,089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,699,520,917	1,674,185,089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298,805,000,405	242,765,961,523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,965,509,750	12,992,395,750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		12,965,509,750	12,992,395,750
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,984,075,660	12,259,974,388
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,709,435,660	3,985,334,388
- Nguyên giá	222		7,236,319,699	7,236,319,699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,526,884,039)	(3,250,985,311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227		8,274,640,000	8,274,640,000
- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		261,662,437,817	205,145,538,175
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		261,662,437,817	205,145,538,175
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11,950,000,000	11,950,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,950,000,000	11,950,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		242,977,178	418,053,210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		242,977,178	418,053,210
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		361,195,988,610	317,753,892,884
C - Nợ phải trả	300		183,481,033,721	162,113,777,117
I. Nợ ngắn hạn	310		88,673,668,305	108,523,672,030
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		70,310,711,579	87,852,091,053
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		1,582,786,861	2,651,417,942
3. Người mua trả tiền trước	313		459,356,766	1,753,811,019
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,127,697,506	1,395,042,006
5. Phải trả người lao động	315		391,961,333	205,850,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		818,373,670	9,741,282,709
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		525,718,706	157,841,096
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		11,815,057,588	3,039,981,909
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,642,004,296	1,726,354,296
II. Nợ dài hạn	330		94,807,365,416	53,590,105,087
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336		47,031,129,995	12,661,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		47,776,235,421	40,929,105,087
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177,714,954,889	155,640,115,767
I. Vốn chủ sở hữu	410		176,579,335,311	154,579,335,311

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,579,335,311	4,579,335,311
9. Quỹ hỗ trợ phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,135,619,578	1,060,780,456
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,060,780,456	1,060,780,456
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74,839,122	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		361,195,988,610	317,753,892,884

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


ĐOÀN THỊ KIM TY


Trần Thị Hào


Phạm Chi Kim Xuân

Đơn vị báo cáo: C.TY CP ĐỆ TAM
Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân
Bình,HCM

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số quý 3		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	5,268,142,606	6,383,810,972	18,663,784,055	14,827,738,542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		492,859,814	5,081,586,589	4,092,550,377	7,980,413,382
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		4,775,282,792	1,302,224,383	14,571,233,678	6,847,325,160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,345,323,000	2,483,883,000	8,465,559,503	4,894,394,277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		1,429,959,792	(1,181,658,617)	6,105,674,175	1,952,930,883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20,491,414	4,607,523,932	102,689,366	4,610,301,029
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,391,477,722	1,329,605,471	3,419,155,923	2,693,251,991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					2,674,265,991
8. Chi phí bán hàng	24		224,876,764	298,698,623	452,799,384	596,837,410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		853,801,027	794,986,381	3,249,923,406	2,403,390,678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= {20+(21-22) - (24+25)}	30		(1,019,704,307)	1,002,574,840	(913,515,172)	869,751,833
11. Thu nhập khác	31		318,836,067	117,594,545	1,223,019,958	766,360,012
12. Chi phí khác	32		21,233,582	237,988,628	32,590,959	112,452,196
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		297,602,485	(120,394,083)	1,190,428,999	653,907,816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(722,101,822)	882,180,757	276,913,827	1,523,659,649
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		0	202,074,705	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		-722,101,822	882,180,757	74,839,122	1,523,659,649
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(41.98)	88.22	4.99	152.37
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

ĐOÀN THỊ KIM TỶ

Trần Thị Hào

Phạm Chi Kim Xuân



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐỆ TAM
Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q. Tân Bình, HCM

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

QUÝ 3- 2018

Đơn vị tính: đồng.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số quý 3	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		17,918,388,322	15,175,329,497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(51,799,006,158)	(5,256,149,495)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,603,650,594)	(3,539,259,519)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(9,919,602,944)	(5,110,958,277)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(508,838,937)	(300,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		76,384,345,369	21,679,411,194
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(40,162,759,091)	(26,453,575,723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,691,124,033)	(3,805,202,323)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(35,102,000)
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các T.sản khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24,400,000,000)	(4,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		19,313,323,150	2,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,751,578	4,301,029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,073,925,272)	(2,230,800,971)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		76,800,000,000	59,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(87,494,249,140)	(40,838,600,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,305,750,860	18,661,400,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,459,298,445)	12,625,396,706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,848,347,508	3,141,122,851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	2,389,049,063	15,766,519,557

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





ĐOÀN THỊ KIM TÝ

Trần Thị Hòa



Thạm Thị Kim Xuân

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

Quý 3-2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
- 1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
- 1.3 Ngành nghề kinh doanh
- * Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);
 - * Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm
 - * Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;
 - * Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
 - * Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng
 - * Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 2.1 Niên độ kế toán:
Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác
- * Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
 - * Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng
- * Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
- 3.2 Cam kết kế toán
- Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định
- 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 Các chính sách áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định tiền: Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiệc có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Nguyên tắc xác định khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư tài chính ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

* **Đầu tư vào các công ty liên kết:** Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ dần vào giá trị đầu tư.

* **Đầu tư tài chính khác:** Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên BCTC theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ KH và các khoản phải thu khác cùng với khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Các khóa phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng:

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ TC

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc 5- 30 năm

* Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05- 09 năm

* Quyền sử dụng đất: Vô thời hạn

4.6 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào KQKD trong kỳ: Chi phí sửa chữa 1 lần quá lớn, Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá lớn, Chi phí trước hoạt động ...

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả

- Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại ngắn hạn

- Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại dài hạn

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trên thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trên 1 năm thuộc dài hạn

4.9 Lương, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Lương được tính toán và trích lập đưa vào trọng kỳ dựa theo quy chế lương của công ty, theo đó BHXH, YT, TN được trích lập với tỷ lệ tương ứng 26%, 4.5%, 2% tương ứng tiền lương của người lao động, 22% được đưa vào chi phí BHXH, YT, TN trong kỳ, 10.5% sẽ trích từ lương của người lao động.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay và các chi phí khác P.sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của cty

* Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất KD trong năm P/S, trừ các khoản CP lãi vay được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có)

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu từ phát sinh tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.14 Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán ra trong kỳ

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, khoản lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm lương cho nhân viên, và các chi phí liên quan khác
- Chi phí quản lý DN: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm lương quản lý, BHXH, YT, TN, Công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, KHTS dùng cho quản lý, thuê môn bài, tiền thuê đất, khoản lập dự phòng khoản phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (Xăng xem cầu đường, điện nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ), chi bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN 10% đối với chuyển nhượng căn hộ NOXH. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang nếu có.
- Ngoài thuế TNDN công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.
- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ
- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

4.18 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tiền mặt	1,861,746,851	7,163,222,102
2 Tiền gửi ngân hàng	527,302,212	685,125,406
3 Các khoản tương đương tiền	12,676,614,638	7,500,000,000
CỘNG	15,065,663,701	15,348,347,508
2.1 Tiền gửi ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380045	86,099,650
Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380052	1,832
Ngân hàng TMCP Đông Á	0014611380014	2,287,643
2 Ngân hàng TMCP Quốc dân		41,228,837
4 Ngân hàng VIB		4,188,379
5 N.hàng bưu điện Liên Việt		1,791,676
		120,662,995
		1,832
		2,287,643
		245,332,574
		4,185,246
		2,011,638

	6 Ngân hàng AgRIBANK	12,525,690	1,120,730
	7 Ngân hàng ARIBANK	40,210,504	103,967,917
	8 Ngân hàng ACB	14,045,433	30,141,494
	9 Ngân hàng phương đông	190,583,691	39,702,634
	10 Ngân hàng Vietcombank	106,842,654	93,256,560
	11 Ngân hàng BIDV	24,107,884	41,023,292
	12 Ngân hàng BIDV - PT	3,388,339	1,430,851
	Cộng	527,302,212	685,125,406
5.2	Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1 Phải thu khách hàng	5,146,883,029	8,774,994,143
	2 Trả trước người bán	25,872,810,324	38,211,817,590
	3 Khoản phải thu khác	8,351,663,186	10,257,554,225
	Cộng	39,371,356,539	57,244,365,958
1.1	Chi tiết khoản phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Khách hàng chuyển nhượng DA - DETACO	3,677,220,211	6,566,720,053
	Khách hàng chuyển nhượng căn hộ CC - Mỹ	1,430,742,625	2,148,615,495
	Khách hàng sử dụng phí DV khác	38,920,192	59,658,595
	Cộng	5,146,883,028	8,774,994,143
2.1	Trả trước người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	* Cty CP HGAN :	9,545,999,400	14,348,410,227
	* Cty CP XLKD VLXD - DTA	4,962,125,600	12,262,125,600
	* Cty TNHH XD & dịch vụ Thành Nhân	1,706,533,600	5,356,533,600
	* Cty TNHH cơ điện Semco	1,701,663,991	1,641,058,329
	* Cty VSIP Bắc Ninh	-	3,244,741,500
	* Cty CP Đức Lộc 68	7,250,000,000	-
	* Các nhà cung cấp khác	706,487,733	1,358,948,334
	Cộng	25,872,810,324	38,211,817,590
3.1	Khoản thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a/ Ngắn hạn		
	- Khoản ứng trước tiền phân chia lợi nhuận cho cá nh	7,499,355,000	6,431,260,000
	- Khoản phải thu khác	529,520,554	276,193,593
	- Khoản ký cược, ký quỹ thuê, mua bán đầu tư	-	3,350,000,000
	- Khoản tạm ứng cho nhân viên công tác	322,787,632	200,100,632
	Cộng	8,351,663,186	10,257,554,225
	b/ Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Khoản ứng cho các bên liên quan thực hiện dự án	12,704,549,000	12,731,435,000
	- Khoản ký quỹ thuê văn phòng	260,960,750	260,960,750
	Cộng	12,965,509,750	12,992,395,750
5.3	Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Hàng hóa	3,254,447,048	721,032,806
	Cộng	3,254,447,048	721,032,806

5.4 Tăng giảm tài sản cố định

1 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0
1. Số dư đầu kỳ	4,623,648,703	2,577,568,996	35,102,000	7,236,319,699
2. Tăng trong kỳ	0		0	0
- Mua sắm mới				0
- Tăng do XDCB hoàn thành				0
3. Giảm trong kỳ				0
- Giảm do thanh lý				0
4. Số dư cuối kỳ	4,623,648,703	2,577,568,996	35,102,000	7,236,319,699
II. Giá trị hao mòn				0
1. Số dư đầu kỳ	1,861,133,156	1,384,001,819	5,850,336	3,250,985,311
2. Tăng trong kỳ	103,835,997	165,481,103	6,581,628	275,898,728
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	1,964,969,153	1,549,482,922	12,431,964	3,526,884,039

III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,762,515,547	1,193,567,177	29,251,664	3,985,334,388
2. Tại ngày cuối kỳ	2,658,679,550	1,028,086,074	22,670,036	3,709,435,660

2 Tài sản cố định vô hình

- Là giá trị Quyền sử dụng đất căn nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) của Công ty Cổ phần Đệ Tam diện tích 163.4 m².

5.5 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Gồm: - Dự án khu dân cư DTA	131,214,070,263	114,877,509,467
- Dự án nhà ở xã hội DTA	46,337,801,966	44,083,013,947
- Dự án nhà vườn sinh thái Hà Nội	39,927,292,182	39,927,292,182
- Dự án khác khu biệt thự DTA Phú Quốc	9,208,012,364	5,987,718,461
- Dự án V.sip Bắc Ninh	34,817,658,832	0
- Dự án khác	157,602,210	270,004,118

Cộng **261,662,437,817** **205,145,538,175**

5.6 Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Tài Nguyên	2,000,000,000	2,000,000,000
- Công ty CP XLKD VLXD - invesco DTA	9,800,000,000	9,800,000,000
- Cty cấp nước ĐNA - Mê Kông Rạch Giá	150,000,000	150,000,000

CỘNG **11,950,000,000** **11,950,000,000**

- Công ty CPĐT PT Tài Nguyên : Là cổ đông sáng lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 5700480921 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần 1 ngày 21 tháng 8 năm 2009.

- C.ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam

- Công ty CP CP XLKD VLXD invesco DTA theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tỷ lệ vốn góp 49% (vốn điều lệ 20 tỷ). Tương đương 9,8 tỷ đồng. Tính đến ngày 91/12/2016 theo biên bản họp ĐHCĐ của Invesco-DTA thì tỷ lệ biểu quyết của công ty là 19%.

5.7 Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	933,861,000	2,039,398,200
- Công ty TNHH XD - Nam Phan	157,352,197	157,352,197
- CTY TNHH TMDV An Duy	140,508,058	140,508,058
- CTY TNHH Hoàng Long	82,423,960	109,176,640
- Khác	268,641,646	204,982,847

1,582,786,861 **2,651,417,942**

5.8 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí CSHT (tạm tính)	-	6,667,453,757
- Trích trước khoản lãi vay phải trả trong kỳ	818,373,670	2,437,110,770
- Trích trước CP phải trả khác	-	636,718,182

Cộng **818,373,670** **9,741,282,709**

5.9 Khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm XH	77,478,599	58,007,314
- Khoản thu KH ký đặt giữ chỗ đầu tư dự án V.Sip	10,172,000,000	1,320,000,000
- Khoản phải khách hàng thanh lý	234,541,380	49,302,395
- Khoản liên quan cổ tức còn phải trả	522,882,000	522,882,000
- Phải trả khác	808,155,609	1,089,790,200

Cộng **11,815,057,588** **3,039,981,909**

5.10 Khoản phải trả dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khoản nhận vốn góp đầu tư dự án DTA Phú Quốc	8,511,000,000	12,661,000,000
- Khoản nhận vốn góp đầu tư dự án Vsip - BN	27,211,000,000	0
- Khoản nhận ký quỹ đầu tư khác	11,309,129,995	0

Cộng **47,031,129,995** **12,661,000,000**

* Các khoản nhận vốn góp hợp tác đầu tư kinh doanh từ các cá nhân về thời hạn và quyền lợi, nghĩa vụ được hai bên thể hiện trong hợp đồng.

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------------------	-------------------	-------------------

1/ HĐ vay NH AGRikank số : 6220-LAV-2017 00050 ngày 17/1/2017 hạn mức 15 tỷ, LS: 7%/năm, lãi trả hàng tháng	0	15,000,000,000
2/ HĐ vay NH AGRikank số : 6220-LAV-2017593 ngày 28/4/2017 hạn mức 30 tỷ, LS: 7%/năm, lãi trả hàng tháng	0	30,000,000,000
3/ HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV20170101 ngày 19/10/2017 hạn mức 16 tỷ, LS: 6.5%/năm, lãi trả hàng tháng	0	16,000,000,000
4/ HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV2018089 ngày 29/1/2018 hạn mức 16 tỷ, LS: 6.0%/năm, lãi trả hàng tháng	16,000,000,000	0
5/ HĐ vay NH AGRikank số : 6220-LAV20180035 ngày 28/4/2018 hạn mức 30 tỷ, LS: 7%/năm, lãi trả hàng tháng	30,000,000,000	0
5/ HĐ vay NH AGRikank số : 6220-LAV201800676 ngày 15/7/2018 hạn mức 30 tỷ, LS: 7%/năm, lãi trả hàng tháng	15,000,000,000	0
6/ Vay các cá nhân Mục đích vay : Bổ xung nguồn vốn kinh doanh	-	2,650,000,000
7/ Nợ đến hạn trả	9,310,711,579	24,202,091,053
Cộng	70,310,711,579	87,852,091,053
b/ Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1/ Ngân hàng AGRIBANK	32,329,000,000	41,857,496,140
2/ Ngân hàng TMCP OCB	5,573,747,000	10,139,500,000
3/ Ngân hàng Đông Á	9,160,000,000	9,160,000,000
4/ Cá nhân	10,024,200,000	3,974,200,000
* Nợ đến hạn trả	(9,310,711,579)	(24,202,091,053)
Cộng	47,776,235,421	40,929,105,087
1/ Ngân hàng ARGRIBANK H.đồng số: 6220-LAV-201500882, Ngày 18/9/2015 Hạn mức : 50 tỷ đồng Số nợ đã vay : Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 5% Thời gian ân hạn 12 tháng Mục đích vay : Tài trợ đầu tư khu CC dân cư cho người thu nhập thấp lô CC- 02 Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai Tài sản thế chấp: Toàn bộ các công trình xây dựng hình thành trong tương lai trên lô đất thuộc lô quy hoạch CC 02 tổng diện tích : 50.143m ² , VP 2/6- 2/8 Núi Thành, P.13, Q.Tân Bình, và căn hộ chung cư tại TPHCM với tổng TS đảm bảo là: 394.950.400.000đ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là: 49.950.000.000đ	32,329,000,000	41,297,496,140
HĐ số: 6220-LAV-201600093 ngày 7/7/2016 Số nợ đã vay : Thời hạn: 60 tháng, L/S: 8.5%/năm Mục đích vay : Mua xe ô tô	0	560,000,000
2/ Ngân hàng OCB HĐ số: 0601/2015/HĐTD-DN, Ngày 12/10/2015 Hạn mức : 50 tỷ đồng Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 8.5% Thời gian ân hạn 24 tháng	5,573,747,000	10,139,500,000

Mục đích vay : Tài trợ đầu tư xây dựng thi công hạ tầng đất nền khu dân cư DETACO Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Tài sản thế chấp: Các giấy tờ có giá trị và căn hộ chung cư tại TP.HCM , Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là: 12.038.100.000đ

3/Ngân hàng TMCP Đông Á

HĐ số: H.0052/1217, ngày 29/09/2017 9,160,000,000 9,160,000,000
 Hạn mức :39 tỷ
 Thời hạn: 60 tháng, L/S: 9.0%/năm
 Thời gian ân hạn 12 tháng
 Mục đích vay : Tài trợ dự án

Tài sản thế chấp: các giấy tờ có giá trị của DA Nhơn Trạch , Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là: 9.160.000.000đ

4/ Vay cá nhân

- Hợp đồng vay số 08/4/HĐVV -2014 974,200,000 974,200,000
 Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền
 Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động
 - Hợp đồng vay số 01/07/HĐVV -2016 0 3,000,000,000
 Số nợ vay : 3.000.000.000 đồng
 Lãi suất 15%/năm,
 Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động
 - Hợp đồng số: 16/4/HĐVV -2018, ngày 16/4/2018 2,550,000,000 0
 Lãi suất 1,425%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền
 Mục đích vay : Bổ xung vốn đầu tư
 - Hợp đồng số: 17/4/HĐVV -2018, ngày 17/4/2018 6,500,000,000 0
 Lãi suất 1,425%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền
 Mục đích vay : Bổ xung vốn đầu tư

5.12 Vốn chủ sở hữu

a/Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	22,000,000,000		172,000,000,000
- Quỹ đầu tư phát triển	4,579,335,311			4,579,335,311
- Lợi nhuận chưa phân phối	1,060,780,456	74,839,122		1,135,619,578
Cộng	155,640,115,767	22,074,839,122	0	177,714,954,889

b/Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông	172,000,000,000	150,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	172,000,000,000	150,000,000,000

c/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,200,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,200,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,200,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,200,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000
- Ngoại tệ các loại	30/09/2018	1/1/2018
USD	102.70	102.70

B

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

KKQD QUÝ 3 THÁNG TỪ 01/7/2018- 30/9/2018 (ĐVT:VNĐ)

Chỉ tiêu	Số Quý 3	Năm nay	Năm trước
1/ Doanh thu			
- D.thu chuyển nhượng nhà, đất dự án DTA		2,159,533,152	4,383,436,772

	- D.thu bán căn hộ NOXH CCo2- DTA	3,108,609,454	2,000,374,200
	- D.thu khác		-
	Cộng	5,268,142,606	6,383,810,972
	* Các khoản giảm trừ - hàng bán trả lại	492,859,814	5,081,586,589
	Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,775,282,792	1,302,224,383
2/	Giá vốn	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn chuyển nhượng nhà đất dự án DTA	886,350,000	2,395,852,500
	- Giá vốn căn hộ NOXH CCo2	2,735,648,000	2,161,311,750
	- Giá vốn khác		0
	Cộng	3,621,998,000	4,557,164,250
	* Điều chỉnh giảm giá vốn do hàng bán trả lại	276,675,000	2,073,281,250
	Giá vốn hạch toán trong kỳ	3,345,323,000	2,483,883,000
3/	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi ngân hàng	20,491,414	1,523,932
	- Lãi đầu tư tài chính	-	4,606,000,000
	Cộng	20,491,414	4,607,523,932
4/	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền vay	1,391,477,722	1,329,605,471
	- Chi phí tài chính khác		-
	Cộng	1,391,477,722	1,329,605,471
5/	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- khoản thu nhập bất thường	318,836,067	117,594,545
	Cộng	318,836,067	117,594,545
6/	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Là khoản chi bất thường trong kỳ	21,233,582.00	237,988,628
	Cộng	-	-
7/	Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lương	49,968,797	83,346,833
	Chi phí quảng cáo, môi giới, dịch vụ mua ngoài	167,052,660	202,252,548
	Chi phí khác	7,855,307	13,099,242
	Cộng	224,876,764	298,698,623
8/	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lương nhân viên	211,495,544	402,840,925
	Chi phí dụng cụ quản lý	21,626,092	16,378,651
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	91,966,262	91,966,233
	Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuế ngoài	492,987,766	231,066,453
	Chi phí khác bằng tiền	35,725,363	52,734,119
	Cộng	853,801,027	794,986,381
9/	Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-722,101,822	882,180,757
	- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
	- Chuyển lỗ từ năm trước		
	- Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận trước thuế TNDN		
	- Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)	-722,101,822	882,180,757
	- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	0.20	0.20
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	0
10/	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số năm nay	Số năm trước
	- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-722,101,822	882,180,757
	- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận, hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
	- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17,200,000	15,000,000
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(41.98)	58.81

C

Thông tin khác

1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh, hay công bố trên báo cáo tài chính

2 Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

a/	Bên liên quan	mối liên kết	Nội dung	Số tiền
	Ông Trần Đức Lợi	CT HĐQT	Thu nhập	90,000,000
	Bà Phạm Thị Kim Xuân	TV HĐQT - TGD	Thu nhập	120,000,000
	Ông Trần Văn Hùng	P.TGD	Tạm ứng	(575,000,000)
			Tạm ứng	44,500,000
			Thu nhập	76,442,308

- Cho đến ngày lập Bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

b/	Bên liên quan	mối liên kết	Nội dung	Số tiền
	Ông Trần Đức Lợi	CT HĐQT	Tạm ứng	478,000,000
	Bà Phạm Thị Kim Xuân	TV HĐQT - TGD	Tạm ứng	238,000,000
	Ông Trần Văn Hùng	P.TGD	Tạm ứng	1,172,170,000

Người lập biểu



ĐOÀN THỊ KIM TY

Kế toán trưởng



Trần Thị Thảo

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám đốc

